

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

CIENCO 4

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 61
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 61



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 11 ngày 10/03/2022.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 10-11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Phó Chủ tịch
Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tân	Thành viên
Ông Lê Đức Thọ	Thành viên
Ông Văn Hồng Tuấn	Thành viên
Ông Hồ Xuân Sơn	Thành viên
Ông Đàm Xuân Toan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Phương Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Việt Thanh	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu ngày 01/10/2021)
Ông Trần Văn Chính	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu ngày 06/03/2022)
Ông Đàm Xuân Toan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Nhuận	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đào Thị Thanh Mai	Trưởng ban
Bà Thái Hồng Lam	Thành viên
Ông Phạm Văn Hiếu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**TẬP ĐOÀN
CIENCO4**

Nguyễn Tuấn Huỳnh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được lập ngày 30 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 61, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0593-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.582.165.275.842	3.476.836.834.932
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	89.197.149.742	201.342.454.943
111	1. Tiền		88.746.659.966	75.850.045.934
112	2. Các khoản tương đương tiền		450.489.776	125.492.409.009
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	81.141.826.483	15.822.048.098
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		81.141.826.483	15.822.048.098
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.701.767.713.717	2.697.607.942.257
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	571.155.991.449	682.797.766.525
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	515.179.545.950	313.552.989.018
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.311.929.834.385	1.379.936.196.286
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	304.176.304.179	321.942.231.674
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(673.962.246)	(621.241.246)
140	IV. Hàng tồn kho		709.691.319.609	556.727.693.206
141	1. Hàng tồn kho	9	709.691.319.609	556.727.693.206
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		367.266.291	5.336.696.428
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	367.266.291	505.068.912
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	4.831.627.516

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.060.244.367.192	3.980.380.479.182
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.708.087.800	2.612.577.800
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	3.708.087.800	2.612.577.800
220	II. Tài sản cố định		2.438.476.545.766	2.559.324.217.268
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.347.878.537.261	2.477.451.052.647
222	- Nguyên giá		3.318.915.918.041	3.343.579.820.358
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(971.037.380.780)	(866.128.767.711)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	78.936.926.141	68.729.576.216
225	- Nguyên giá		98.321.628.417	92.544.425.071
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.384.702.276)	(23.814.848.855)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	11.661.082.364	13.143.588.405
228	- Nguyên giá		12.818.582.128	14.168.582.128
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.157.499.764)	(1.024.993.723)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	132.707.156.249	137.980.904.641
231	- Nguyên giá		152.637.779.191	152.637.779.191
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.930.622.942)	(14.656.874.550)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.049.383.851	3.049.383.851
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	3.049.383.851	3.049.383.851
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	668.285.803.305	577.583.573.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		81.050.000.000	19.850.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		506.961.250.000	552.391.840.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		84.381.233.000	5.341.733.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.106.679.695)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		814.017.390.221	699.829.822.622
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	814.017.390.221	699.687.100.732
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	142.721.890
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.642.409.643.034	7.457.217.314.114

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.284.030.600.631	6.179.909.950.810
310	I. Nợ ngắn hạn		3.244.073.875.617	3.204.311.833.820
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	625.566.478.274	680.556.481.022
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	514.453.661.864	567.382.603.699
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	34.313.209.801	41.514.216.431
314	4. Phải trả người lao động		25.425.318.835	15.401.672.907
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	419.022.637.012	307.023.267.895
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	9.065.831.044	5.697.602.859
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	239.687.854.874	262.634.305.012
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.352.521.095.712	1.320.507.581.795
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		24.017.788.201	3.594.102.200
330	II. Nợ dài hạn		3.039.956.725.014	2.975.598.116.990
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	389.263.263.625	469.707.221.544
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	17	150.927.917.727	144.363.132.508
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	9.587.027.049	2.398.723.896
337	4. Phải trả dài hạn khác	21	7.931.080.300	7.492.210.300
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	2.482.247.436.313	2.351.636.828.742
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.358.379.042.403	1.277.307.363.304
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.358.379.042.403	1.277.307.363.304
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.123.591.010.000	1.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.123.591.010.000	1.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.845.180.995	17.845.180.995
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		10.656.199.304	10.656.199.304
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		206.286.652.104	248.805.983.005
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		125.214.973.005	176.657.417.798
421b	LNST chưa phân phối năm nay		81.071.679.099	72.148.565.207
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.642.409.643.034	7.457.217.314.114

Người lập biểu

Trần Văn Khánh

Kế toán trưởng

Phan Sỹ Hùng

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Huỳnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.920.348.814.579	2.061.500.474.943
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.920.348.814.579	2.061.500.474.943
11	3. Giá vốn hàng bán	26	1.576.831.104.287	1.727.412.517.890
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		343.517.710.292	334.087.957.053
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	27	66.008.093.492	75.967.986.849
22	6. Chi phí tài chính	28	245.581.840.281	250.088.360.486
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		229.566.829.388	232.044.795.825
25	7. Chi phí bán hàng		-	1.322.217.108
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	60.775.121.926	62.200.045.162
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		103.168.841.577	96.445.321.146
31	10. Thu nhập khác	30	1.409.338.051	552.700.312
32	11. Chi phí khác	31	2.426.207.947	709.979.309
40	12. Lợi nhuận khác		(1.016.869.896)	(157.278.997)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		102.151.971.681	96.288.042.149
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	20.937.570.692	23.948.865.772
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		142.721.890	190.611.170
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>81.071.679.099</u>	<u>72.148.565.207</u>

Người lập biểu

Trần Văn Khánh

Kế toán trưởng

Phan Sỹ Hùng

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc

Stamp: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO4 - THÀNH PHỐ HÀ NỘI. M.S'W: 2900324850. ION

Nguyễn Tuấn Huỳnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		102.151.971.681	96.288.042.149
	2. Điều chỉnh cho các khoản		288.490.493.608	314.587.933.693
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		147.184.482.687	154.878.236.232
03	- Các khoản dự phòng		4.159.400.695	(228.786.030)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		36.839.593	(8.847.296)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(94.537.058.755)	(72.097.465.038)
06	- Chi phí lãi vay		231.646.829.388	232.044.795.825
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		390.642.465.289	410.875.975.842
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(65.742.532.195)	(7.327.377.784)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(152.963.626.403)	(189.144.273.388)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(99.648.192.748)	345.500.999.257
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(115.776.300.615)	(21.587.262.257)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(222.219.822.415)	(168.724.678.816)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.027.558.242)	(18.314.825.080)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		32.791.586.000	2.490.200.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.367.899.999)	(4.381.058.181)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(263.311.881.328)	349.387.699.593
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(12.070.940.821)	(48.274.862.014)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		61.072.129.393	31.055.520.039
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(929.687.713.612)	(1.017.645.677.383)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		932.374.297.128	861.925.984.128
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(98.269.410.000)	(24.113.520.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.845.365.000	3.060.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		58.893.537.144	72.579.121.310
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.157.264.232	(121.413.433.920)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.708.969.378.925	1.673.954.412.015
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.553.975.455.536)	(1.662.023.512.940)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(19.947.771.901)	(30.828.837.717)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(120.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		135.046.151.488	(138.897.938.642)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(112.108.465.608)	89.076.327.031
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		201.342.454.943	112.257.280.616
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(36.839.593)	8.847.296
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>89.197.149.742</u>	<u>201.342.454.943</u>

Người lập biểu

Trần Văn Khánh

Kế toán trưởng

Phan Sỹ Hùng

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Huỳnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 10 ngày 13/10/2021.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 10 - 11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là 1.123.591.010.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn một trăm hai mươi ba tỷ năm trăm chín mươi một triệu không trăm mười nghìn đồng), tương ứng 112.359.101 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 315 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 299 người).

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn trong năm là:

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa và cho thuê máy móc, thiết bị, văn phòng;
- Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Hoạt động và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động kiến trúc: Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế bản vẽ thi công công trình cầu, đường bộ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Khảo sát trắc địa công trình; Tư vấn khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 - Ban Đầu tư Xây dựng	Tầng 12A - tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	Xây lắp và quản lý Dự án
Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh thành phố Vinh	Số 2, đường Nguyễn Du, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý và vận hành Tuyến tránh thành phố Vinh

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn: xem chi tiết tại thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh để thực hiện dự án BOT sẽ được thu hồi dần thông qua lợi nhuận được chia từ các công ty này. Cụ thể:

- Đối với Công ty TNHH BOT Yên Lệnh:
 - + Đối với Dự án xây dựng cầu Yên Lệnh: Thời gian thu giá dự kiến là 14 năm 06 tháng 02 ngày, bắt đầu từ ngày 01/03/2005 đến hết ngày 02/09/2019, thời gian thu phí tạo ra lợi nhuận là 18 tháng sau khi hoàn đủ vốn;
 - + Đối với Dự án Đoạn bổ sung từ Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng: Thời gian thu giá dự kiến là 10 năm 00 tháng 00 ngày, bắt đầu từ ngày 09/12/2016 đến hết ngày 09/12/2026, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.

- Đối với Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319: Thời gian thu giá dự kiến là 21 năm và 09 tháng, tính từ ngày 05/03/2015, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể;
- Đối với và Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới: Thời gian thu giá dự kiến là 25 năm và 04 tháng, tính từ ngày 25/01/2018, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm văn phòng	03 năm

Chi nhánh B.O.T Tuyên tránh thành phố Vinh khấu hao theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng kỳ thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn số 10136 ngày 24/07/2015 của Bộ Tài chính, phụ lục hợp đồng số 06/PLHĐ-2177/GTVT-KHĐT ngày 25/07/2019 với Bộ Giao thông Vận tải, phù hợp với quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn được sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động, được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	42 năm
- Các tài sản khác	05 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tập đoàn và Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam cùng quản lý và khai thác kinh doanh tòa nhà cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh;
- Các bên thực hiện phân chia lợi nhuận theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng, trụ sở là tiền trả trước 1 lần theo hợp đồng thuê. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí lãi vay của Dự án BOT tuyến tránh thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng kỳ thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí phải trả thầu phụ công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, mặt bằng và tiền lãi bán lại tài sản cố định thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng của Tập đoàn sau khi có thông báo chốt danh sách nhận cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là doanh thu cho thuê văn phòng, mặt bằng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án B.O.T theo hướng dẫn tại nghị định 24/2007/ND-CP và nghị định 78/2007/ND-CP, theo đó Chi nhánh được miễn thuế 4 năm bắt đầu từ năm 2007, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo tính từ năm 2011, áp dụng thuế suất 10% toàn thời gian dự án.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành Tập đoàn áp dụng trong năm tài chính

- Thuế suất 10% đối với thu nhập từ dự án B.O.T Tuyến tránh thành phố Vinh;
- Thuế suất 20% đối với thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

05-
TY
HUUH
ATO
SC
TP.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	12.933.407.133	5.186.408.982
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	75.813.252.833	70.643.636.952
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	450.489.776	125.492.409.009
	89.197.149.742	201.342.454.943

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 450.489.776 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình với lãi suất 3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	81.141.826.483	-	15.822.048.098	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	2.192.530.481	-	822.048.098	-
- Trái phiếu ⁽ⁱⁱ⁾	78.949.296.002	-	15.000.000.000	-
	81.141.826.483	-	15.822.048.098	-

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng có tổng giá trị 2.192.530.481 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An, Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh với lãi suất từ 3,8%/năm đến 4,9%/năm.

⁽ⁱⁱ⁾ Các khoản đầu tư trái phiếu của Tập đoàn tại 31/12/2021 bao gồm:

- Hợp đồng số 2021052130997/21052021/HDMB-VAR ngày 21/05/2021 giữa bên mua là Tập đoàn và bên bán là Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty mua lại trái phiếu của đối tượng phát hành là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam. Số lượng mua 280.741 trái phiếu, giá mua 100.268 VND/1 trái phiếu tương đương giá trị 28.149.338.588 VND, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/1 trái phiếu, lãi suất trái phiếu 9,5%/năm. Thời hạn nắm giữ theo hợp đồng từ ngày 21/05/2021 đến ngày 23/05/2022 với lãi suất cam kết 11%/năm.

- Hợp đồng số 202151730434/17052021/HDMB-VAR ngày 17/05/2021 giữa bên mua là Công ty và bên bán là Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty mua lại trái phiếu của đối tượng phát hành là Công ty Cổ phần Bất động sản Thế kỷ. Số lượng mua 217.713 trái phiếu, giá mua 101.969 VND/1 trái phiếu tương đương

giá trị 22.199.976.897 VND, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/1 trái phiếu, lãi suất trái phiếu 11%/năm. Thời hạn nắm giữ theo hợp đồng từ ngày 17/05/2021 đến ngày 17/05/2022 với lãi suất cam kết 11%/năm.

- Hợp đồng số 2021110847579/08112021/HDMB-VAR ngày 08/11/2021 giữa bên mua là Công ty và bên bán là Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty mua lại trái phiếu của đối tượng phát hành là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển DB. Số lượng mua 285.079 trái phiếu, giá mua 100.323 VND/1 trái phiếu tương đương giá trị 28.599.980.517 VND, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/1 trái phiếu, lãi suất trái phiếu 9,5%/năm. Thời hạn nắm giữ theo hợp đồng từ ngày 08/11/2021 đến ngày 08/11/2022 với lãi suất cam kết 11%/năm.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	81.050.000.000	-	19.850.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	7.300.000.000	-	7.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Green Tea Islands	9.490.000.000	-	9.490.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quốc Thắng Hà Nội	3.060.000.000	-	3.060.000.000	-
- Công ty Cổ phần 407 ⁽ⁱ⁾	15.300.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần 412 ⁽ⁱ⁾	15.300.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần 422 ⁽ⁱ⁾	20.400.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần 414 ⁽ⁱ⁾	10.200.000.000	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh	424.819.520.000	-	424.819.520.000	-
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	36.999.000.000	-	36.999.000.000	-
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	215.220.520.000	-	215.220.520.000	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	172.600.000.000	-	172.600.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	82.141.730.000	(4.106.679.695)	127.572.320.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	46.432.320.000	-	46.432.320.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần 414 ⁽ⁱ⁾	-	-	9.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần 407 ⁽ⁱ⁾	-	-	14.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần 412 ⁽ⁱ⁾	-	-	10.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần 422 ⁽ⁱ⁾	-	-	16.540.000.000	-
- Công ty Cổ phần 499	19.600.000.000	(4.106.679.695)	19.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cienco4 Japan Bridge ⁽ⁱⁱ⁾	6.109.410.000	-	-	-

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư khác	84.381.233.000	-	5.341.733.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	1.881.233.000	-	1.881.233.000	-
- Công ty CP WHA HEMARAJ Nghệ An ⁽ⁱⁱⁱ⁾	-	-	3.460.500.000	-
- Công ty CP Đầu tư Phúc Thành Hưng ^(iv)	82.500.000.000	-	-	-
	672.392.483.000	(4.106.679.695)	577.583.573.000	-

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽ⁱ⁾ Thực hiện theo nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐQT ngày 31/12/2020 và nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐQT ngày 13/01/2021 của Hội đồng Quản trị về việc mua thêm cổ phần tại các Công ty liên kết để nắm quyền kiểm soát tại các Công ty này. Do đó, các khoản đầu tư này được phân loại là khoản đầu tư vào Công ty con, cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần 407: Tập đoàn đã mua thêm 60.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 600.000.000 VND, giá mua bằng mệnh giá của Cổ phần, nâng số cổ phần Tập đoàn đang nắm giữ tại ngày 31/12/2021 là 1.530.000 cổ phần chiếm 51% vốn điều lệ tại Công ty này;
- Công ty Cổ phần 414: Tập đoàn đã mua thêm 40.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 400.000.000 VND, giá mua bằng mệnh giá của Cổ phần, nâng số cổ phần Tập đoàn đang nắm giữ tại ngày 31/12/2021 là 1.020.000 cổ phần chiếm 51% vốn điều lệ tại Công ty này;
- Công ty Cổ phần 412: Tập đoàn đã mua thêm 480.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 4.800.000.000 VND, giá mua bằng mệnh giá của Cổ phần, nâng số cổ phần Tập đoàn đang nắm giữ tại ngày 31/12/2021 là 1.530.000 cổ phần chiếm 51% vốn điều lệ tại Công ty này;
- Công ty Cổ phần 422: Tập đoàn đã mua thêm 386.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 3.860.000.000 VND, giá mua bằng mệnh giá của Cổ phần, nâng số cổ phần Tập đoàn đang nắm giữ tại ngày 31/12/2021 là 2.040.000 cổ phần chiếm 51% vốn điều lệ tại Công ty này.

⁽ⁱⁱ⁾ Thực hiện theo nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐQT ngày 16/07/2021 của Hội đồng Quản Trị Tập đoàn CIENCO4 về góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Cienco4 Japan Bridge có tổng vốn điều lệ là 12.300.000.000 VND. Trong đó, Tập đoàn góp 6.109.410.000 VND tương ứng 49,67% vốn điều lệ. Tại thời điểm 31/12/2021, Tập đoàn đã thực hiện góp đủ vốn vào Công ty Cổ phần Cổ phần Cienco4 Japan Bridge.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Thực hiện theo nghị quyết số 27/2020/NQ-HĐQT ngày 28/12/2020 của Hội đồng Quản Trị Tập đoàn CIENCO4 về thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty CP WHA HEMARAJ Nghệ An, Tập đoàn thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 346.050 cổ phần tương ứng với giá trị theo mệnh giá 3.460.500.000 VND. Số tiền thu được là 3.845.365.000 VND.

^(iv) Thực hiện theo nghị quyết số 01/2021/NQ - HĐQT ngày 12/01/2021 của Hội đồng Quản Trị Tập đoàn CIENCO4 về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng có tổng vốn điều lệ là 550.000.000.000 đồng. Trong đó, Tập đoàn góp 153.450.000.000 VND tương ứng 15% vốn điều lệ để thực hiện dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 – 2020. Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng theo đúng tiến độ góp vốn với tổng giá trị là 82.500.000.000 VND.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn vào ngày 31/12/2021 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP 414	Số 19, ngõ 1043, đường Giải Phóng, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội	51,00%	51,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty CP 407	Số 19, ngõ 1043, đường Giải Phóng, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội	51,00%	51,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty CP 412	Số 22 Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An.	51,00%	51,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty CP 422	Số 22 Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An.	51,00%	51,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty CP Đầu tư Cienco4 Land	Tầng 12A, tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	68,88%	68,88%	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Công ty CP Green Tea Islands	Số 29 Quang Trung, phường Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	100,00%	100,00%	Kinh doanh vận tải, dịch vụ du lịch.
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quốc Thắng Hà Nội	Số 128 Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội	51,00%	51,00%	Xây dựng công trình

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn vào ngày 31/12/2021 như sau:

<u>Tên công ty liên doanh</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, phường Lam Sơn, TP. Hưng Yên, Hưng Yên	30,00%	50,00%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT QL38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng
Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc Lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Trạm thu phí Hoàng Mai, phường Quỳnh Thiện, TX. Hoàng Mai, Nghệ An	51,00%	50,00%	Thực hiện đầu tư xây dựng theo hình thức BOT công trình mở rộng QL1A đoạn Km368+400 (Nghị Sơn) - Km402+330 (Cầu Giát)
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Km 76+100, Quốc lộ 3, xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, Thái Nguyên	49,31%	33,34%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) và nâng cấp, mở rộng QL3

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2	Số 116 Đinh Tiên Hoàng, phường 1, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	45,49%	45,49%	Sản xuất và kinh doanh Vật tư, thiết bị giáo dục
Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Số 63 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An	37,50%	37,50%	Tư vấn xây dựng công trình
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Số 37 Đào Duy Anh, phường 9, Phú Nhuận, Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Xây dựng công trình đường bộ
Công ty Cổ phần 499	Số 62-68 đường số 50 KP9, Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Cienco4 Japan Bridge	Tầng 10, tòa nhà ICON4, số 243A đường La Thành,, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội	49,67%	49,67%	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và các công ty liên doanh, liên kết trong năm: xem thêm tại thuyết minh số 39

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	Tầng 14 Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	14,53%	14,53%	Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông
Công ty CP Đầu tư Phúc Thành Hưng	Số 104, đường Nguyễn Sinh Sắc, Phường Cửa Nam, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	15,00%	15,00%	Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông

5. PHẢI THUNGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban quản lý Đường sắt Đô Thị	153.304.414.559	-	125.140.952.737	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh	-	-	50.388.635.448	-
- Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	16.860.860.685	-	65.528.285.702	-
- Tổng Công ty Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	46.730.555.202	-	46.734.679.125	-
- Công ty Cổ phần 407	21.468.143.263	-	9.450.565.203	-
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	13.912.724.843	-	16.411.649.892	-
- Các khách hàng khác	318.879.292.897	-	369.142.998.418	-
	571.155.991.449	-	682.797.766.525	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	87.285.368.878	-	54.732.987.471	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần New Link	120.085.925.177	-	80.477.920.121	-
- Công ty Cổ phần 412	18.407.595.113	-	11.264.693.556	-
- Công ty Cổ phần 422	32.484.862.112	-	11.468.917.579	-
- Công ty Cổ phần 407	38.147.203.206	-	15.456.436.435	-
- Công ty Cổ phần 414	58.501.341.038	-	26.842.721.229	-
- Các người bán khác	247.552.619.304	(673.962.246)	168.042.300.098	(621.241.246)
	515.179.545.950	(673.962.246)	313.552.989.018	(621.241.246)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	301.401.430.664	-	145.964.884.904	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	636.595.067.099	-	604.001.265.923	-
Công ty Cổ phần 412	66.411.824.906	-	65.809.699.251	-
Công ty Cổ phần 422	32.508.488.324	-	74.240.460.637	-
Công ty Cổ phần 407	51.341.989.261	-	85.161.660.563	-
Công ty Cổ phần 414	38.413.838.815	-	48.302.235.199	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	51.012.483.493	-	43.625.766.526	-
Công ty Cổ phần 484	48.518.781.435	-	36.314.516.237	-
Công ty Cổ phần 475	24.728.679.538	-	24.716.679.538	-
Công ty Cổ phần 499	26.527.728.806	-	68.943.924.149	-
Các đối tượng khác	335.870.952.708	-	328.819.988.263	-
	1.311.929.834.385	-	1.379.936.196.286	-
b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan	934.599.649.599	-	1.028.263.838.483	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)				

Thông tin chi tiết đối với các khoản cho vay còn số dư tại ngày 31/12/2021:

- Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể tại thời điểm nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các đơn vị đi vay;
- Thời hạn vay: Dưới 12 tháng, được tự động gia hạn tại thời điểm kết thúc kỳ hạn;
- Tài sản đảm bảo: Tín chấp.



8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	43.526.320.212	-	37.424.887.370	-
Ký cược, ký quỹ	25.509.307.559	-	29.836.380.556	-
Phải thu khác	235.140.676.408	-	254.680.963.748	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	176.066.365.050	-	176.066.365.050	-
- Phải thu về thoái vốn tại các Công ty đầu tư ⁽ⁱ⁾	35.698.000.000	-	44.898.000.000	-
- Kinh phí giải phóng mặt bằng đã chuyển tiền cho các địa phương	10.431.271.586	-	17.631.355.690	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu	2.612.329.157	-	319.010.408	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	2.231.598.456	-	2.202.025.031	-
- Các khoản phải thu khác	8.101.112.159	-	13.564.207.569	-
	304.176.304.179	-	321.942.231.674	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	3.708.087.800	-	2.612.577.800	-
	3.708.087.800	-	2.612.577.800	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	2.678.484.357	-	2.202.025.031	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

⁽ⁱ⁾ Đây là khoản tiền phải thu các đối tượng nhận chuyển nhượng một phần vốn của Tập đoàn tại các công ty con, theo thỏa thuận trong hợp đồng chuyển nhượng thì các đối tượng này phải thanh toán trong vòng 2 năm, từ ngày 31/03/2018 và 17/05/2018 đến ngày 31/03/2020 và 17/05/2020, nếu bên nhận chuyển nhượng sau thời hạn 2 năm từ ngày ký kết hợp đồng, nếu bên nhận chuyển nhượng không thanh toán hết hoặc không có khả năng thanh toán thì Tập đoàn sẽ mua lại số cổ phần còn lại chưa thanh toán. Trong năm, Tập đoàn và các đối tượng nhận chuyển nhượng đã thống nhất tiếp tục gia hạn thời gian trả nợ khoản phải thu này đến tháng 05/2022.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.668.283.774	-	1.817.104.161	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	14.445.455	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽ⁱ⁾	681.991.205.250	-	523.445.924.675	-
Hàng hoá	26.031.830.585	-	31.450.218.915	-
	709.691.319.609	-	556.727.693.206	-

⁽ⁱ⁾ Chi tiết các công trình có số dư lớn như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công trình Bến Thành Suối Tiên ^[1]	219.829.382.260	153.193.822.412
- Công trình Cầu Hiếu 2 ^[2]	6.090.976.038	6.090.976.038
- Dự án Khu đô thị Long Sơn ^[3]	185.173.641.448	168.579.605.548
- Công trình cải tạo sân bay Tân Sơn Nhất ^[4]	45.177.293.752	45.588.107.909
- Công trình khác	225.719.911.752	149.993.412.768
	681.991.205.250	523.445.924.675

Tại thời điểm 31/12/2021, giá trị các công trình xây lắp dở dang của Tập đoàn là giá trị khối lượng xây lắp đã hoàn thành nghiệm thu với các nhà thầu phụ và sẽ thực hiện nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư, không có công trình tồn đọng và có dấu hiệu tổn thất.

^[1] Dự án được thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng gói thầu số 1a ngày 14/10/2016 giữa Ban quản lý đường sắt đô thị Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Sumimoto Mitsui - Tổng công ty xây dựng Công trình giao thông 4 - CTCP (nay là Công ty CP Tập đoàn CIENCO4) về việc xây dựng đoạn ngầm từ Km 0-132 đến Km 0+175 công trình tuyến Metro số 1 từ nhà ga Bến Thành đến nhà ga nhà hát thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị hợp đồng là 3.031 tỷ đồng, thời gian thực hiện hợp đồng là 48 tháng thi công và được điều chỉnh tiến độ đến hết tháng 06/2022. Hiện dự án đã hoàn thành hạng mục tường vây, đào kết cấu, sàn đáy các tầng B1-B4, toàn bộ Sàn trung gian và các kết cấu tường ngăn bên trong của khu vực ga Bến Thành và khu vực Hầm đào hồ Lê Lợi cùng với các Lối vào nhà ga và hạng mục kết cấu bê tông cốt thép. Dự án đang thi công kiến trúc và lắp đặt thiết bị cơ điện.

^[2] Dự án được thực hiện theo hợp đồng số 01/HĐ.BT ngày 17/08/2017 giữa Ủy ban Nhân dân thị xã Thái Hòa và Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 về việc xây dựng Cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu tại thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An theo hình thức hợp đồng BT. Đến thời điểm 31/12/2021, dự án đã thực hiện xong và chờ quyết toán phần chi phí lãi vay còn lại.

^[3] Dự án Khu đô thị Long Sơn bao gồm các dự án Khu đô thị Long Sơn 1, Long Sơn 2, Long Sơn 3 - Vực Giồng, Long Sơn 4 đã được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại quyết định 4084/QĐ-UBND ngày 06/09/2017 với diện tích cho các Khu đô thị Long Sơn 1, khu đô thị Long Sơn 2, khu đô thị Long Sơn 3, khu đô thị Long Sơn 4 lần lượt là: 143.439,03 m², 23.821,05m², 65.640 m², 56.874,29 m². Dự án Khu đô thị Long Sơn thuộc đối tượng được Nhà nước thu hồi đất và UBND thị xã Thái Hòa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng. Tập Đoàn đã được UBND tỉnh Nghệ An ban hành các quyết định giao đất, cho thuê đất với tổng diện tích là 262.067,8 m².

Dự án đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với một phần khu đô thị Long Sơn 1, khu đô thị Long Sơn 2, một phần khu đô thị Long Sơn 3 và khu đô thị Long Sơn 4. Chi phí tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được bù trừ với chi phí xây dựng đầu tư dự án Cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu thị xã Thái Hòa theo hình thức BT (xem ở trên). Công ty đã chuyển nhượng thành công toàn bộ khu đô thị Long Sơn 2 với diện tích 23.822 m² (trong đó: diện tích đất thương phẩm là 15.024 m², diện tích đất công cộng là 8.798 m²) và một phần khu đô thị Long Sơn 4 với diện tích 53.715 m² (trong đó: diện tích đất thương phẩm là 27.421 m², diện tích đất công cộng là 26.294 m²) cho Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh tương ứng với doanh thu chuyển nhượng bất động sản đã ghi nhận là 170.954.377.962 VND. Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng thành công phần đất thương mại dịch vụ còn lại của khu đô thị Long Sơn 4 có diện tích 3.133,1 m² cho Công ty CP Tư vấn Xây dựng số 9 với doanh thu 4.500.000.000 VND.

Đối với phần diện tích của dự án khu đô thị Long Sơn 1 và Long Sơn 3, Công ty đang tiếp tục làm việc với các Sở ban ngành để xin ý kiến chấp thuận chuyển nhượng.

Tại thời điểm 31/12/2021, chi phí đã tập hợp bao gồm các chi phí khảo sát, lập báo cáo, thẩm định thiết kế, các chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giải phóng mặt bằng của dự án khu đô thị Long Sơn 1, Long Sơn 3. Sau khi hoàn tất thủ tục và hoàn thành giải phóng mặt bằng 100%, Tập đoàn sẽ tiến hành ký hợp đồng chuyển nhượng dự án và ghi nhận doanh thu theo đúng thỏa thuận ở các hợp đồng đặt cọc đã ký với Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh.

^[4] Dự án được thực hiện theo hợp đồng số 1305/2020/CIPM-HĐXL ngày 27/06/2020 giữa Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long và Liên danh Tổng Công ty Xây dựng Hàng không ACC - Công ty CP Tập đoàn CIENCO4 - Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Hàng không 647 về việc cải tạo nâng cấp đường cất hạ cánh, đường lăn Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất. Tổng giá trị hợp đồng là 1.311,95 tỷ đồng, thời gian thực hiện hợp đồng được điều chỉnh đến hết tháng 04/2022. Hiện dự án đã hoàn thành giai đoạn 1 đường lăn S8 đã đưa vào khai thác sử dụng, giai đoạn 2 đang thi công phần thảm BTN S8-S7 và thi công S9-S8, S10 và hệ thống xử lý điện.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	66.118.727
- Chi phí mua bảo hiểm	367.266.291	341.930.196
- Các khoản khác	-	97.019.989
	367.266.291	505.068.912
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.323.682.699	2.345.580.480
- Chi phí lãi vay của Dự án BOT Nam Bến Thủy - Hà Tĩnh ⁽ⁱ⁾	739.998.306.153	636.281.547.854
- Chi phí sửa chữa ⁽ⁱⁱ⁾	25.032.795.183	25.098.193.019
- Chi phí thuê văn phòng, trụ sở ⁽ⁱⁱⁱ⁾	34.377.965.632	35.961.779.379
- Chi phí vật tư xuất phục vụ các đội thi công công trình	9.892.295.813	-
- Các khoản khác	3.392.344.741	-
	814.017.390.221	699.687.100.732

⁽ⁱ⁾ Chi phí lãi vay của Dự án BOT Nam Bến Thủy - Hà Tĩnh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.

⁽ⁱⁱ⁾ Trong đó bao gồm các chi phí sửa chữa trung tu tại BOT Bến Thủy phân bổ 05 năm từ thời điểm phát sinh các khoản chi phí sửa chữa.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Đây là chi phí thuê Văn phòng Tập đoàn tại Tòa nhà Icon4 trả một lần tại ngày 15/01/2013 (số tiền là 48.702.272.727 VND) được phân bổ trong thời gian 369 tháng (30,75 năm).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.087.590.869.726	205.367.176.783	47.695.166.732	2.637.917.745	288.689.372	3.343.579.820.358
- Mua trong năm	-	6.209.497.193	278.000.000	-	-	6.487.497.193
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	20.987.845.461	-	-	-	20.987.845.461
- Bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	-	(33.276.071.188)	(6.571.600.000)	-	-	(39.847.671.188)
- Thanh lý, nhượng bán	(6.645.881.818)	(4.318.740.000)	(1.326.951.965)	-	-	(12.291.573.783)
Số dư cuối năm	3.080.944.987.908	194.969.708.249	40.074.614.767	2.637.917.745	288.689.372	3.318.915.918.041
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	690.419.680.960	134.920.323.717	37.948.298.369	2.576.580.875	263.883.790	866.128.767.711
- Khấu hao trong năm	81.706.243.728	42.253.027.968	3.925.623.621	42.712.963	24.805.581	127.952.413.861
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	12.071.113.462	-	-	-	12.071.113.462
- Bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	-	(20.175.295.280)	(6.108.894.815)	-	-	(26.284.190.095)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.584.332.194)	(1.919.440.000)	(1.326.951.965)	-	-	(8.830.724.159)
Số dư cuối năm	766.541.592.494	167.149.729.867	34.438.075.210	2.619.293.838	288.689.371	971.037.380.780
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.397.171.188.766	70.446.853.066	9.746.868.363	61.336.870	24.805.582	2.477.451.052.647
Tại ngày cuối năm	2.314.403.395.414	27.819.978.382	5.636.539.557	18.623.907	1	2.347.878.537.261

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 62.714.351.811 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 132.747.156.734 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	89.728.039.651	2.816.385.420	92.544.425.071
- Thuê tài chính trong năm	-	7.338.585.820	7.338.585.820
- Bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	20.310.373.263	2.902.454.545	23.212.827.808
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(20.987.845.461)	-	(20.987.845.461)
- Giảm khác	(3.786.364.821)	-	(3.786.364.821)
Số dư cuối năm	85.264.202.632	13.057.425.785	98.321.628.417
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	22.989.798.959	825.049.896	23.814.848.855
- Khấu hao trong năm	11.888.407.325	1.641.170.461	13.529.577.786
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(12.071.113.462)	-	(12.071.113.462)
- Giảm khác	(5.888.610.903)	-	(5.888.610.903)
Số dư cuối năm	16.918.481.919	2.466.220.357	19.384.702.276
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	66.738.240.692	1.991.335.524	68.729.576.216
Tại ngày cuối năm	68.345.720.713	10.591.205.428	78.936.926.141

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.168.582.128	-	14.168.582.128
- Mua trong năm	-	530.000.000	530.000.000
- Thanh lý, nhượng bán ⁽ⁱ⁾	(1.880.000.000)	-	(1.880.000.000)
Số dư cuối năm	12.288.582.128	530.000.000	12.818.582.128
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.024.993.723	-	1.024.993.723
- Khấu hao trong năm	88.339.374	44.166.667	132.506.041
Số dư cuối năm	1.113.333.097	44.166.667	1.157.499.764
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	13.143.588.405	-	13.143.588.405
Tại ngày cuối năm	11.175.249.031	485.833.333	11.661.082.364

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn bao gồm:

- Quyền sử dụng đất thời hạn 50 năm tại số 19 ngõ 1043 đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Quyền sử dụng đất thời hạn 50 năm tại số 29 Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 37 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

⁽ⁱ⁾ Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện chuyển nhượng Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 62 - 68 đường 50, KP9, phường Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh (Xem thêm tại thuyết minh số 25).

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà ⁽ⁱ⁾	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	143.217.901.288	9.419.877.903	152.637.779.191
Số dư cuối năm	143.217.901.288	9.419.877.903	152.637.779.191
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.909.444.593	5.747.429.957	14.656.874.550
- Khấu hao trong năm	3.389.772.812	1.883.975.580	5.273.748.392
Số dư cuối năm	12.299.217.405	7.631.405.537	19.930.622.942
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	134.308.456.695	3.672.447.946	137.980.904.641
Tại ngày cuối năm	130.918.683.883	1.788.472.366	132.707.156.249

⁽ⁱ⁾ Giá trị Nhà thuộc Bất động sản đầu tư là cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, bàn giao đưa vào sử dụng với mục đích cho thuê từ ngày 12/03/2018 theo Quyết định số 2271/TĐ-QĐ ngày 10/03/2018 của Tổng Giám đốc Tập đoàn.

- Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 132.707.156.249 VND;

- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 31.983.145.761 VND;

- Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày tại thuyết minh số 24a.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.049.383.851	3.049.383.851
- Xin đất, san lấp mặt bằng mở rộng đất nhà Hạt Quản lý tại xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	3.049.383.851	3.049.383.851
	3.049.383.851	3.049.383.851

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần 479	107.581.710.597	107.581.710.597	108.681.659.397	108.681.659.397
- Công ty Cổ phần 422	19.580.526.682	19.580.526.682	95.225.898.976	95.225.898.976
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC	13.390.820.789	13.390.820.789	8.018.647.249	8.018.647.249
- Công ty Cổ phần 475	20.078.605.053	20.078.605.053	20.088.307.710	20.088.307.710
- Công ty Cổ phần 499	12.635.834.879	12.635.834.879	48.669.352.518	48.669.352.518
- Công ty Cổ phần 407	170.413.010	170.413.010	45.627.319.188	45.627.319.188
- Công ty Cổ phần 414	5.911.840.144	5.911.840.144	28.362.909.894	28.362.909.894
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 419	22.950.024.647	22.950.024.647	26.826.183.740	26.826.183.740
- Công ty Cổ phần 412	4.136.660.135	4.136.660.135	28.980.463.264	28.980.463.264
- Công ty Cổ phần New Link	7.792.233.071	7.792.233.071	2.257.837.710	2.257.837.710
- Phải trả cho các đối tượng khác	800.601.072.892	800.601.072.892	737.525.122.920	737.525.122.920
	1.014.829.741.899	1.014.829.741.899	1.150.263.702.566	1.150.263.702.566
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	625.566.478.274	625.566.478.274	680.556.481.022	680.556.481.022
- Phải trả người bán dài hạn	389.263.263.625	389.263.263.625	469.707.221.544	469.707.221.544
	1.014.829.741.899	1.014.829.741.899	1.150.263.702.566	1.150.263.702.566
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	94.726.493.142	94.726.493.142	288.791.519.252	288.791.519.252

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
- JFE Engineering Corporation	30.376.440.933	48.183.203.689
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Đà Nẵng	-	100.766.000.000
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long	25.082.057.131	168.377.709.000
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình giao thông Hà Nội	39.570.164.000	54.632.148.000
- Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	52.654.665.038	61.785.717.227
- Ban Quản lý Dự án Thăng Long	156.310.827.957	-
- Ban Quản lý Dự án 6	51.739.224.000	-
- Ban Quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh	26.173.377.579	50.076.082.000
- Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	34.626.278.142	34.626.278.142
- Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	248.848.544.811	193.298.598.149
	665.381.579.591	711.745.736.207
b) Người mua trả tiền trước chi tiết theo kỳ hạn thanh toán		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	514.453.661.864	567.382.603.699
- Người mua trả tiền trước dài hạn	150.927.917.727	144.363.132.508
	665.381.579.591	711.745.736.207
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	11.837.881.885	14.674.627.813

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	27.596.058.508	35.187.407.012	44.493.494.259	-	18.289.971.261
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.935.496.686	20.937.570.692	18.027.558.242	-	14.845.509.136
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.516.687.201	821.779.063	1.633.790.091	-	704.676.173
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	9.262.767	823.882.030	815.991.838	-	17.152.959
Các loại thuế khác	-	125.284.610	2.496.800	2.496.800	-	125.284.610
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	331.426.659	592.754.310	593.565.307	-	330.615.662
	-	41.514.216.431	58.365.889.907	65.566.896.537	-	34.313.209.801

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	88.871.455.158	81.524.448.185
- Chi phí phải trả thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành ⁽ⁱ⁾	321.287.419.791	220.690.670.749
- Chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả	8.558.013.477	4.412.756.247
- Chi phí phải trả khác	305.748.586	395.392.714
	419.022.637.012	307.023.267.895

⁽ⁱ⁾ Chi tiết chi phí phải trả nhà thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công trình Xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	6.042.552.978	9.100.974.778
- Công trình Gói 1 Mai Dịch Cổ Nhuế	9.539.483.999	51.692.578.604
- Công trình Gói 6 Sân đỗ máy bay Cảng hàng không Nội Bài	7.525.027.613	9.472.342.159
- Công trình Phan Thiết Dầu Giây	16.657.383.638	-
- Công trình cải tạo Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	30.134.123.661	3.249.877.273
- Công trình Bến Thành Suối Tiên	82.563.398.004	83.483.937.182
- Các công trình khác	168.825.449.898	63.690.960.753
	321.287.419.791	220.690.670.749

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	5.143.271.644	5.050.755.963
- Doanh thu từ bán lại Tài sản thuê tài chính	3.922.559.400	646.846.896
	9.065.831.044	5.697.602.859
b) Dài hạn		
- Doanh thu từ bán lại Tài sản thuê tài chính	9.587.027.049	2.398.723.896
	9.587.027.049	2.398.723.896

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	605.888.699	570.088.200
Bảo hiểm xã hội	1.078.344.820	9.422.251
Bảo hiểm y tế	172.040.207	895.928
Bảo hiểm thất nghiệp	45.951.065	-
Phải trả về cổ phần hóa	2.571.776.894	2.571.776.894
Phải trả về tạm ứng	9.718.840.487	7.908.706.836
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn ⁽ⁱ⁾	206.429.984.040	222.766.449.625
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.065.028.662	28.806.965.278
- Các quỹ ủng hộ	5.316.997.105	5.316.997.105
- Phải trả chi phí giải phóng mặt bằng thi công công trình	3.085.367.317	3.085.367.317
- Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long	1.841.868.584	1.841.868.584
- Công ty Cổ phần Xây dựng 465 ⁽ⁱⁱ⁾	-	5.500.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng ĐMA ⁽ⁱⁱ⁾	2.604.220.219	5.330.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	6.216.575.437	7.732.732.272
	239.687.854.874	262.634.305.012
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.931.080.300	7.492.210.300
	7.931.080.300	7.492.210.300

⁽ⁱ⁾ Trong đó bao gồm khoản nhận tiền đặt cọc chuyển nhượng dự án đầu tư với số tiền 203.237.249.415 VND của Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh liên quan đến việc chuyển nhượng dự án Khu đô thị Long Sơn 1, Long Sơn 2, Long Sơn 3, Long Sơn 4 tại phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An. Cụ thể như sau:

Dự án	Hợp đồng/ Phụ lục	Ngày Hợp đồng	Nội dung	Số tiền đặt cọc theo Hợp đồng	Số tiền đã nhận đặt cọc	Tiền đặt cọc đã bù trừ với công nợ
KĐT Long Sơn 1	Hợp đồng 12692/2018/HĐ	18/10/2018	Đợt 1	98.017.500.000	98.017.500.000	
	ĐCLS1					
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 2	12.063.500.000	12.063.500.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 3	55.040.500.000	46.092.029.415	
KĐT Long Sơn 2	Hợp đồng 12693/2018/HĐ	18/10/2018	Đợt 1	21.940.500.000	21.940.500.000	
	ĐCLS2					36.961.500.000
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 2	2.700.500.000	2.700.500.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 3	12.320.500.000	12.320.500.000	
KĐT Long Sơn 3	Hợp đồng 12694/2018/HĐ	18/10/2018	Đợt 1	36.555.250.000	36.555.250.000	
	ĐCLS3					
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 2	4.499.000.000	4.499.000.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 3	20.527.125.000	-	
KĐT Long Sơn 4	Hợp đồng 12695/2018/HĐ	18/10/2018	Đợt 1	38.486.750.000	38.486.750.000	
	ĐCLS4					58.825.655.000
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 2	4.737.000.000	4.737.000.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 3	21.611.875.000	21.611.875.000	
				<u>328.500.000.000</u>	<u>299.024.404.415</u>	<u>95.787.155.000</u>

Điều kiện nhận tiền đặt cọc:

- Đợt 1: Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh nhận được bảo lãnh hoàn cọc theo quy định Hợp đồng, Tập đoàn cung cấp toàn bộ hồ sơ thiết kế, bản vẽ thi công và bàn giao mốc giới và đầy đủ các hồ sơ giải phóng mặt bằng dự án đến thời điểm ký Hợp đồng.
- Đợt 2: Kể từ ngày 2 bên ký phụ lục hợp đồng.
- Đợt 3: Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh nhận được bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hai bên ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất toàn bộ khu đất thực hiện dự án và dự án đã được giải phóng mặt bằng 100%.

Số tiền nhận đặt cọc đã được bù trừ với công nợ phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng của khu đô thị Long Sơn 2 và khu đô thị Long Sơn 4 là 95.787.155.000 VND. Tại thời điểm 31/12/2021, số dư còn lại của các khoản tiền đặt cọc theo hợp đồng là 203.237.249.415 VND.

⁽ⁱⁱ⁾ Khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần 465 và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng ĐMA với mục đích chứng minh năng lực tài chính của nhà thầu phụ liên quan đến gói thầu XL.04: Thi công cầu dẫn, đường dẫn phía Vĩnh Long đoạn Km107+356 - Km107+740. Khoản tiền gửi này có lãi suất bằng lãi suất tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn với thời hạn từ ngày gửi đến khi chủ đầu tư tất toán cho Tập đoàn Cienco4.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	1.156.685.079.857	1.156.685.079.857	1.459.979.378.925	1.495.649.638.376	1.121.014.820.406	1.121.014.820.406
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	163.822.501.938	163.822.501.938	205.708.114.552	138.024.341.184	231.506.275.306	231.506.275.306
	1.320.507.581.795	1.320.507.581.795	1.665.687.493.477	1.633.673.979.560	1.352.521.095.712	1.352.521.095.712
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
- Vay dài hạn	2.271.419.485.370	2.271.419.485.370	-	58.325.817.160	2.213.093.668.210	2.213.093.668.210
- Trái phiếu thường	197.000.000.000	197.000.000.000	251.070.000.000	-	448.070.000.000	448.070.000.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn	47.039.845.310	47.039.845.310	25.497.970.000	19.947.771.901	52.590.043.409	52.590.043.409
	2.515.459.330.680	2.515.459.330.680	276.567.970.000	78.273.589.061	2.713.753.711.619	2.713.753.711.619
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(163.822.501.938)	(163.822.501.938)	(205.708.114.552)	(138.024.341.184)	(231.506.275.306)	(231.506.275.306)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.351.636.828.742	2.351.636.828.742			2.482.247.436.313	2.482.247.436.313

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Tập đoàn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2021	01/01/2021
					VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản (*)	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	886.832.267.882	874.935.766.601
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản (*)	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	16.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	182.712.230.726	236.871.270.421
- Vay đối tượng khác	VND	Theo từng thời kỳ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	51.470.321.798	28.478.042.835
					1.121.014.820.406	1.156.685.079.857

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ phải trả về thuê tài chính dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển BIDV - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Ngân hàng trực tiếp quản lý nguồn thu phí khai thác đường sau khi hoàn thành, toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án Cầu Hiếu 2 và toàn bộ số dư tiền gửi của Tập đoàn tại Ngân hàng	Phục vụ các dự án: Cầu Hiếu 2, Quốc lộ 1A đoạn Nam Bến Thủy, nút giao Quốc lộ 46, Cầu Yên Xuân và mua sắm tài sản (theo từng kế ước)	2.213.093.668.210 2.077.450.215.326	2.271.419.485.370 2.116.109.922.137
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Ngân hàng có quyền khai thác toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án Cao ốc văn phòng tại số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	Tái tài trợ dư nợ vay dài hạn của Hợp đồng vay vốn của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hội sở và bù đắp chi phí của dự án	135.643.452.884	149.443.452.884
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Tín chấp	Phục vụ mua sắm thiết bị	-	3.280.000.000
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Sở giao dịch	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Tín chấp	Phục vụ mua sắm thiết bị	-	2.586.110.349

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Nợ phải trả về thuê tài chính dài hạn						52.590.043.409	47.039.845.310
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Thế chấp bằng tài sản (*)	Phục vụ mua sắm thiết bị	-	883.790.709
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Ký quỹ đảm bảo số tiền là 1.308.600.000 VND	Phục vụ mua sắm thiết bị	15.926.250.532	27.183.411.292
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Ký quỹ đảm bảo số tiền là 595.000.000 VND	Phục vụ mua sắm thiết bị	-	2.493.333.309
- Công ty Cho thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Ký quỹ đảm bảo số tiền là 440.000.000 VND	Phục vụ mua sắm thiết bị	17.726.410.000	16.479.310.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI trust - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Ký quỹ đảm bảo số tiền là 234.600.000 VND	Phục vụ mua sắm thiết bị	18.937.382.877	-
						2.265.683.711.619	2.318.459.330.680
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(32.506.275.306)	(163.822.501.938)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						2.233.177.436.313	2.154.636.828.742

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Loại tài sản	Tổng giá trị	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư tại	Số dư tại
	nợ gốc			31/12/2021	01/01/2021
	VND		%	VND	VND
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam					
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 107.18.03/CTTC ngày 04/06/2018	6.272.000.000	Từ 06/06/2018 đến ngày 04/06/2022	Theo từng thời kỳ	15.926.250.532 783.999.986	27.183.411.292 2.351.999.990
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 107.19.11/CTTC ngày 31/12/2019	15.225.149.295	Từ 31/12/2019 đến 30/06/2022	Theo từng thời kỳ	2.065.400.008	6.196.200.004
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 107.20.15/CTTC ngày 25/12/2020	14.520.000.000	Từ 25/12/2020 đến 25/07/2024	Theo từng thời kỳ	7.922.046.015	11.350.508.475
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 107.120.14/CTTC ngày 28/08/2020	12.360.368.009	Từ 28/08/2020 đến 28/10/2022	Theo từng thời kỳ	5.154.804.523	7.284.702.823
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease					
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C180518413 ngày 22/05/2018	9.520.000.000	Từ 24/5/2017 đến 5/12/2021	Theo từng thời kỳ	-	2.493.333.309 2.493.333.309
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam					
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00219-000 ngày 10/11/2015	6.661.931.455	Từ 11/11/2015 đến 20/12/2020	Theo từng thời kỳ	-	883.790.709 883.790.709

Loại tài sản	Tổng giá trị		Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư tại	Số dư tại
	nợ gốc	VND			31/12/2021	01/01/2021
		VND		%	VND	VND
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam					17.726.410.000	16.479.310.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.135/2020/TSC-CTTC ngày 17/11/2020	Thiết bị xây dựng công trình	14.362.356.826	Từ 20/12/2020 đến 18/09/2025	Theo từng thời kỳ	8.548.000.000	10.780.000.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.134/2020/TSC-CTTC ngày 17/11/2020	Thiết bị xây dựng công trình	1.498.014.790	Từ 20/12/2020 đến 18/09/2024	Theo từng thời kỳ	753.600.000	1.020.000.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.133/2020/TSC-CTTC ngày 17/11/2020	Thiết bị xây dựng công trình	930.232.419	Từ 20/12/2020 đến 18/09/2023	Theo từng thời kỳ	448.000.000	700.000.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.096/2020/TSC-CTTC ngày 19/8/2020	Thiết bị xây dựng công trình	4.928.600.000	Từ 18/09/2020 đến 18/05/2024	Theo từng thời kỳ	3.139.310.000	3.979.310.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.054/2021/TSC-CTTC ngày 17/05/2021	Thiết bị xây dựng công trình	7.276.380.590	Từ 20/07/2021 đến 10/06/2025	Theo từng thời kỳ	4.837.500.000	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI trust - Chi nhánh Hà Nội					18.937.382.877	-
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2172100021 ngày 21/01/2021	Thiết bị xây dựng công trình	3.140.000.000	Từ 28/02/2021 đến 28/01/2026	Theo từng thời kỳ	2.093.333.334	-
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2172100072 ngày 25/03/2021	Thiết bị xây dựng công trình	4.680.000.000	Từ 28/04/2021 đến 09/04/2026	Theo từng thời kỳ	3.233.454.543	-
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21721000308 ngày 20/10/2021	Thiết bị xây dựng công trình	6.942.000.000	Từ 20/10/2021 đến 22/10/2025	Theo từng thời kỳ	5.113.365.000	-
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21721000414 ngày 24/12/2021	Thiết bị xây dựng công trình	9.655.936.363	Từ 24/12/2021 đến 28/12/2024	Theo từng thời kỳ	8.497.230.000	-
		117.972.969.747			52.590.043.409	47.039.845.310

d) Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:

Bao gồm:

Khoản trái phiếu theo nghị quyết số 14/2020/NQ - HĐQT ngày 25/05/2020 của Hội đồng quản trị Tập đoàn, Tập đoàn phát hành riêng lẻ Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 với một số nội dung chính như sau:

- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi không kèm chứng quyền;
- Hình thức và mệnh giá: Trái phiếu phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, có mệnh giá là 100.000 VND/Trái phiếu, giá phát hành bằng mệnh giá;
- Số lượng phát hành: 2.000.000 trái phiếu với giá trị 200.000.000.000 VND, chi phí phát hành 4.000.000.000 VND;
- Thời hạn: 24 tháng từ ngày 10/06/2020 đến ngày 09/06/2022;
- Lãi suất cố định: 11%/năm;
- Tài sản đảm bảo: cổ phiếu C4G và toàn bộ các quyền phát sinh từ cổ phiếu, cổ phần của Cienco4 tại một số công ty liên doanh, liên kết.
- Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn hoạt động.
- Giá trị gốc trái phiếu phải trả trong năm 2022 là 2.000.000 trái phiếu tương ứng với giá trị 200.000.000.000 VND.

Khoản trái phiếu theo nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐQT ngày 18/11/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần tập đoàn Cienco 4 phê duyệt phương án phát hành trái phiếu với nội dung chính như sau:

- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi không kèm chứng quyền;
- Hình thức và mệnh giá: Trái phiếu phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, có mệnh giá là 100.000 VND/Trái phiếu, giá phát hành bằng mệnh giá;
- Số lượng phát hành: 2.500.000 trái phiếu với giá trị 250.000.000.000 VND, chi phí phát hành 2.510.000.000 VND;
- Thời hạn: tối đa 36 tháng từ ngày 01/12/2021 đến ngày 01/12/2023;
- Lãi suất cố định: 9,5%/năm;
- Tài sản đảm bảo: cổ phiếu C4G của Công ty cổ phần NewLink, ông Nguyễn Tuấn Huỳnh và ông Nguyễn Tuấn Nghi.
- Mục đích phát hành: bổ sung dòng tiền phục vụ hợp tác đầu tư, kinh doanh và các dự án xây dựng, xây lắp và các mục đích kinh doanh hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.000.000.000.000	17.845.180.995	10.656.199.304	296.657.417.798	1.325.158.798.097
Lãi trong năm trước	-	-	-	72.148.565.207	72.148.565.207
Chia cổ tức	-	-	-	(120.000.000.000)	(120.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.000.000.000.000	17.845.180.995	10.656.199.304	248.805.983.005	1.277.307.363.304
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	17.845.180.995	10.656.199.304	248.805.983.005	1.277.307.363.304
Lãi trong năm nay	-	-	-	81.071.679.099	81.071.679.099
Chia cổ tức ⁽ⁱ⁾	123.591.010.000	-	-	(123.591.010.000)	-
Số dư cuối năm nay	1.123.591.010.000	17.845.180.995	10.656.199.304	206.286.652.104	1.358.379.042.403

⁽ⁱ⁾ Trong năm, Tập đoàn thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo 02 đợt:

- Đợt 1: Cổ tức bằng cổ phiếu được chi trả cho cổ đông Tập đoàn từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ - ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/01/2021. Theo đó, sau khi lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn đã quyết định thay đổi phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu từ mức 9% xuống còn 6%, ngày đăng ký cuối cùng là 03/03/2021. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 của Tập đoàn tại văn bản số 468/UBCK-QLCB ngày 08/02/2021. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 5.999.914 cổ phần để trả cổ tức năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.
- Đợt 2: Cổ tức bằng cổ phiếu được chi trả cho cổ đông Tập đoàn từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 02/2021/NQ - ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021 với mức 6%, ngày đăng ký cuối cùng là 15/09/2021. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 của Tập đoàn tại văn bản số 4876/UBCK-QLCB ngày 25/08/2021. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 6.359.187 cổ phần để trả cổ tức năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Xây dựng Dũng Hưng	122.517.070.000	10,90%	109.039.770.000	10,90%
Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	52.883.400.000	4,71%	81.500.000.000	8,15%
Công ty CP New Link	233.111.820.000	20,75%	207.468.700.000	20,75%
Công ty TNHH Đầu tư Thượng Hải	-	0,00%	141.325.380.000	14,13%
Các cổ đông khác	715.078.720.000	63,64%	460.666.150.000	46,07%
Cộng	1.123.591.010.000	100%	1.000.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	123.591.010.000	-
- Vốn góp cuối năm	1.123.591.010.000	1.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng cổ phiếu trong năm	123.591.010.000	120.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>123.591.010.000</i>	<i>120.000.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	120.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>-</i>	<i>120.000.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	123.591.010.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>123.591.010.000</i>	<i>-</i>
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.359.101	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	112.359.101	100.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>112.359.101</i>	<i>100.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.359.101	100.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>112.359.101</i>	<i>100.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.656.199.304	10.656.199.304
	10.656.199.304	10.656.199.304

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng, mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	36.137.224.808	36.829.982.772
- Từ 1 năm đến 5 năm	46.537.927.380	62.256.206.633

b) Tài sản thuê ngoài

Tập đoàn đã ký hợp đồng thuê văn phòng tại tòa nhà Icon4 với tổng số tiền là 48.702.272.727 VND cho thời gian thuê 369 tháng và đã trả tiền một lần (Xem chi tiết tại thuyết minh 10).

c) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn ký Hợp đồng thuê đất số 55-2002/DCND-HĐTĐTN ngày 06/08/2002 tại ngõ số 1B Cầu Tiên, xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích xây dựng nhà điều hành quản lý sản xuất từ năm 2002 đến năm 2032. Tổng diện tích khu đất thuê là 563,4 m². Theo hợp đồng này, Tập đoàn phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

d) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
USD	348,09	368,99
EUR	2.094,60	2.099,15
JYP	316.791,00	5.892.738,00

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.423.385.314.253	1.340.556.411.530
Doanh thu bán hàng	130.747.368.524	215.211.639.499
Doanh thu cung cấp dịch vụ	320.346.570.709	329.916.356.144
- Doanh thu thu phí BOT	270.034.135.032	283.848.751.007
- Doanh thu cho thuê thiết bị	13.401.053.498	9.723.349.640
- Doanh thu cho thuê văn phòng và mặt bằng	36.911.382.179	36.344.255.497
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản ⁽¹⁾	42.852.727.273	170.954.377.962
Doanh thu khác	3.016.833.820	4.861.689.808
	1.920.348.814.579	2.061.500.474.943
Doanh thu đối với các bên liên quan	134.668.266.991	216.677.026.181

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

⁽¹⁾ Trong đó bao gồm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số 01/2021/CNQSĐĐ ngày 06/05/2021 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 và bà Đinh Thị Tươi, Tập đoàn thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại 08 thửa đất tại Khu dân cư Ấp 4 Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị chuyển nhượng là 42.000.000.000 VND, trong đó đã bao gồm thuế GTGT là 3.647.272.727 VND (Xem thêm tại thuyết minh số 13).

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.316.808.145.245	1.244.829.321.581
Giá vốn của hàng hóa đã bán	119.264.628.420	208.129.924.434
Giá vốn của dịch vụ	133.474.020.941	140.145.178.530
- Giá vốn của hoạt động thu phí BOT	112.950.522.703	122.104.447.527
- Giá vốn của hoạt động cho thuê thiết bị	10.941.823.171	8.438.205.025
- Giá vốn của hoạt động cho thuê văn phòng và mặt bằng	9.581.675.067	9.602.525.978
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	7.284.309.681	134.308.093.345

1.576.831.104.287 **1.727.412.517.890**

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào: 501.138.466.574 621.413.943.867

Trong đó:

+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán 468.223.653.853 517.398.314.623

+ Còn tồn kho 32.914.812.721 104.015.629.244

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61.186.855.893	71.839.620.434
Lợi nhuận được chia	446.885.901	165.000.000
Phí bảo lãnh	3.989.486.698	3.954.519.119
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	384.865.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	-	8.847.296

66.008.093.492 **75.967.986.849**

Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39) **57.232.251.189** **58.479.443.147**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	229.566.829.388	232.044.795.825
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	9.762.818.522	16.909.268.217
Phí phát hành trái phiếu	2.080.000.000	1.000.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	28.673.083	134.296.444
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	4.106.679.695	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	36.839.593	-

245.581.840.281 **250.088.360.486**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	994.014.733	975.448.171
Chi phí nhân công	35.610.006.843	36.798.344.184
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.136.470.877	2.581.628.011
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.789.963.121	3.180.253.859
Thuế, phí và lệ phí	1.141.213.647	1.617.943.182
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	52.721.000	(228.786.030)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.562.334.609	7.991.015.391
Chi phí khác bằng tiền	9.488.397.096	9.284.198.394
	60.775.121.926	62.200.045.162

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	74.090.909
Thu từ thanh lý vật tư cũ, công cụ dụng cụ	700.621.436	-
Tiền phạt thu được	226.400.000	202.813.047
Xử lý tai nạn tuyến tránh	56.841.818	127.524.546
Các khoản khác	425.474.797	148.271.810
	1.409.338.051	552.700.312

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế	1.104.584.984	544.510.950
Lãi chậm nộp BHXH	7.690.891	-
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.256.118.181	-
Các khoản bị phạt khác	8.944.166	36.033.000
Các khoản khác	48.869.725	129.435.359
	2.426.207.947	709.979.309

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	66.583.554.089	66.429.218.368
Các khoản điều chỉnh tăng	45.145.378.896	38.994.153.503
- Chi phí khấu hao xe vượt 1,6 tỷ	1.124.764.112	1.191.909.869
- Các khoản tiền phạt	1.134.920.041	580.543.950
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	42.848.855.150	37.221.699.684
- Các khoản khác	36.839.593	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(446.885.901)	(173.847.296)
- Lợi nhuận, cổ tức được chia	(446.885.901)	(165.000.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	-	(8.847.296)
Thu nhập chịu thuế TNDN	110.568.437.631	104.296.468.726
- Thu nhập từ Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh được ưu đãi thuế	82.898.003.519	84.812.759.188
- Thu nhập không được ưu đãi thuế	27.670.434.112	19.483.709.538
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.823.887.174	12.378.017.827
Trong đó		
Chi phí thuế TNDN hiện hành với thu nhập từ Dự án BOT (thuế suất 10%)	8.289.800.352	8.481.275.919
Chi phí thuế TNDN hiện hành thuế suất 20%	5.534.086.822	3.896.741.908
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	5.599.083.189
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	11.935.496.686	6.301.455.994
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(18.027.558.242)	(18.314.825.080)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	7.731.825.618	5.963.731.930
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	35.568.417.592	29.858.823.781
Thu nhập chịu thuế TNDN	35.568.417.592	29.858.823.781
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	7.113.683.518	5.971.764.756
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	7.113.683.518	5.971.764.756
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	20.937.570.692	23.948.865.772
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	14.845.509.136	11.935.496.686

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	213.775.492.311	204.820.872.420
Chi phí nhân công	110.586.568.585	103.959.564.974
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	11.873.895.844	19.502.411.282
Chi phí khấu hao tài sản cố định	141.614.497.688	149.747.651.708
Thuế, phí và lệ phí	1.145.900.828	1.800.409.718
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	52.721.000	(228.786.030)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.143.225.892.798	1.247.753.009.289
Chi phí khác bằng tiền	26.804.101.395	25.694.192.120
	1.649.079.070.449	1.753.049.325.481

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.197.149.742	-	201.342.454.943	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	879.040.383.428	-	1.007.352.575.999	-
Các khoản cho vay	1.393.071.660.868	-	1.395.758.244.384	-
	2.361.309.194.038	-	2.604.453.275.326	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.834.768.532.025	3.672.144.410.537
Phải trả người bán, phải trả khác	1.262.448.677.073	1.420.390.217.878
Chi phí phải trả	419.022.637.012	307.023.267.895
	5.516.239.846.110	5.399.557.896.310

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền	89.197.149.742	-	-	89.197.149.742
Phải thu khách hàng, phải thu khác	875.332.295.628	3.708.087.800	-	879.040.383.428
Các khoản cho vay	1.393.071.660.868	-	-	1.393.071.660.868
Cộng	2.357.601.106.238	3.708.087.800	-	2.361.309.194.038
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền	201.342.454.943	-	-	201.342.454.943
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.004.739.998.199	2.612.577.800	-	1.007.352.575.999
Các khoản cho vay	1.395.758.244.384	-	-	1.395.758.244.384
Cộng	2.601.840.697.526	2.612.577.800	-	2.604.453.275.326

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	1.352.521.095.712	2.482.247.436.313	-	3.834.768.532.025
Phải trả người bán, phải trả khác	865.254.333.148	397.194.343.925	-	1.262.448.677.073
Chi phí phải trả	419.022.637.012	-	-	419.022.637.012
	2.636.798.065.872	2.879.441.780.238	-	5.516.239.846.110
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	1.320.507.581.795	1.710.961.906.605	640.674.922.137	3.672.144.410.537
Phải trả người bán, phải trả khác	943.190.786.034	477.199.431.844	-	1.420.390.217.878
Chi phí phải trả	307.023.267.895	-	-	307.023.267.895
	2.570.721.635.724	2.188.161.338.449	640.674.922.137	5.399.557.896.310

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

36. THÔNG TIN KHÁC

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 02/2021/NQ - ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021, Đại hội thông qua phương án tăng Vốn điều lệ theo nội dung tờ trình số 1686/2021/TTr-HĐQT ngày 08/04/2021 của Hội đồng quản trị Tập đoàn với thông tin cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phần phát hành dự kiến: tối đa 27.559.976 cổ phần. Trong đó:
 - + Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2020 là 6.359.994 cổ phiếu, dự kiến thực hiện trong năm 2021;
 - + Chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu 10.599.991 cổ phiếu, dự kiến thực hiện trong năm 2021;
 - + Chào bán cổ phiếu ra công chúng hoặc/và chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chuyên nghiệp 10.599.991 cổ phiếu, dự kiến thực hiện từ quý III/2021 đến quý I/2022 hoặc một thời điểm khác phù hợp với nhu cầu vốn của Tập đoàn.
- Mục đích tăng vốn: Bổ đắp phần vốn góp mà Tập đoàn đã ứng trước từ nguồn vốn lưu động để thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng - Công ty thực hiện dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt và bổ sung vốn lưu động cho Tập đoàn.

Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện xong việc chi trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu (Xem thêm thuyết minh số 23). Tuy nhiên, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2021 số 05/2021/NQ - ĐHĐCĐ ngày

03/12/2021, trên cơ sở tình hình kinh doanh thực tế, đồng thời nhằm tăng cường năng lực sản xuất, mở rộng quy mô hoạt động cũng như đảm bảo triển khai hoạt động kinh doanh theo định hướng của Tập đoàn các năm tiếp theo, Đại hội thông qua việc điều chỉnh phương án tăng Vốn điều lệ theo nội dung tờ trình số 12685/TTr-HĐQT ngày 11/11/2021 của Hội đồng quản trị Tập đoàn với thông tin cụ thể như sau:

- Phương thức chào bán: Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền;
- Tổng số lượng cổ phiếu phát hành dự kiến 112.359.101 cổ phiếu, tương ứng giá trị 1.123.591.010.000 VND;
- Tỷ lệ thực hiện quyền: 1:1;
- Giá chào bán: 10.000 VND/cổ phiếu;
- Mục đích sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán: thanh toán các khoản nợ vay ngân hàng, thanh toán các khoản nợ vay cá nhân, thanh toán các khoản công nợ dự kiến phải trả cho các nhà thầu phụ và nhà cung cấp vật tư, thanh toán vốn lưu động khác.

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng theo văn bản số 330/GCN - UBCK ngày 31/12/2021. Ngày đăng ký cuối cùng là 21/01/2022; thời gian thực hiện đăng ký mua và nhận tiền mua cổ phiếu: từ ngày 07/02/2022 đến 28/02/2022. Tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Tập đoàn đã hoàn thành đợt phát hành chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tăng vốn điều lệ. Số lượng cổ phiếu được chào bán thành công là 112.359.101 cổ phiếu, số tiền thu được từ đợt phát hành tương ứng theo mệnh giá 1.123.591.010.000 VND. Vào ngày 10/03/2022, Tập đoàn đã hoàn thành việc thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 và tăng vốn điều lệ lên 2.247.182.020.000 VND.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài sự kiện tăng vốn thông qua Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu trình bày tại thuyết minh số 36 - thông tin khác, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp và bán vật tư xây dựng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	1.557.149.516.597	320.346.570.709	42.852.727.273	1.920.348.814.579
Giá vốn	1.436.072.773.665	133.474.020.941	7.284.309.681	1.576.831.104.287
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	121.076.742.932	186.872.549.768	35.568.417.592	343.517.710.292
Tổng chi phí mua tài sản cố định	6.487.497.193	-	-	6.487.497.193
Tài sản bộ phận	3.652.089.667.063	3.322.034.172.666	-	6.974.123.839.729
Tài sản không phân bổ	-	-	-	668.285.803.305
Tổng tài sản	3.658.577.164.256	3.322.034.172.666	-	7.642.409.643.034
Nợ phải trả của các bộ phận	3.095.455.534.214	3.188.575.066.417	-	6.284.030.600.631
Tổng nợ phải trả	3.095.455.534.214	3.188.575.066.417	-	6.284.030.600.631

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tập đoàn không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Góp vốn vào các công ty nhận đầu tư		98.269.410.000	24.113.520.000
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	600.000.000	-
- Công ty Cổ phần 412	Công ty con (*)	4.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần 414	Công ty con (*)	400.000.000	-
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	3.860.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị giáo dục 2	Công ty liên kết	-	21.053.520.000
- Công ty Cổ phần Quốc Thắng Hà Nội	Công ty con	-	3.060.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng	Công ty liên kết	82.500.000.000	-
- Công ty cổ phần Cienco4 Japan Bridge	Công ty liên kết	6.109.410.000	-
Thoái vốn tại các công ty nhận đầu tư		-	3.060.000.000
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	-	3.060.000.000
Doanh thu bán vật tư		112.461.589.070	183.256.449.524
- Công ty Cổ phần 414	Công ty con (*)	6.519.728.155	18.640.059.800
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	3.013.419.662	-
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	46.269.104.264	47.342.036.982
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	23.604.715.937	29.670.206.567
- Công ty Cổ phần 412	Công ty con (*)	8.239.318.299	15.802.962.985
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	21.287.997.371	13.420.878.183
- Công ty Cổ phần Đầu tư CIENCO4 Land	Công ty con	180.246.330	48.646.376.398
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	2.935.342.802	2.704.072.275
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đồng lớn	411.716.250	7.029.856.334
Doanh thu chợ thuê máy móc thiết bị và thuê văn phòng		15.946.347.870	10.429.628.774
- Công ty Cổ phần 414	Công ty con (*)	2.536.380.745	1.424.069.402
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	1.022.198.293	1.884.607.858
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	2.740.085.985	623.940.879
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	3.869.971.562	3.614.165.614
- Công ty Cổ phần 412	Công ty con (*)	2.830.701.336	1.066.393.339
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	2.431.842.269	1.282.465.543
- Công ty Cổ phần Green Tea Islands	Công ty con	29.186.182	68.596.364
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	118.481.819	128.895.461
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đồng lớn	327.272.728	327.272.728
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	40.226.951	9.221.586

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu khác		6.260.330.051	22.990.947.883
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty con (*)	6.199.245.506	22.815.518.919
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty con (*)	61.084.545	175.428.964
Khối lượng xây lắp hoàn thành nhận từ các bên liên quan		392.452.942.993	444.085.845.595
- Công ty Cổ phần 414	Công ty con (*)	57.037.508.385	71.570.636.064
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	27.120.647.171	7.360.467.273
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	67.673.958.435	74.280.479.954
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	95.948.831.264	123.200.968.986
- Công ty Cổ phần 412	Công ty con (*)	59.908.502.165	67.669.164.930
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	52.452.119.628	46.461.855.391
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	719.410.751	4.404.733.242
- Công ty Cổ phần Đầu tư CIENCO4 Land	Công ty con	6.852.512.992	16.988.410.867
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quốc Thắng Hà Nội	Công ty con	6.168.198.005	2.638.299.746
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	7.680.059.048	19.416.462.871
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	-	4.338.570.700
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	10.891.195.149	5.755.795.571
Mua vật tư, sử dụng dịch vụ		108.685.523.581	220.028.098.272
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	303.475.606	50.680.362
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	4.782.505.229	4.961.758.022
- Công ty Cổ phần 412	Công ty con (*)	3.146.736.693	4.012.847.694
- Công ty Cổ phần 414	Công ty con (*)	161.942.385	942.486.353
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	34.405.842.861	250.909.091
- Công ty Cổ phần Đầu tư CIENCO4 Land	Công ty con	1.167.064.089	42.700.000.000
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	60.976.278.395	167.109.416.750
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	108.173.610	-
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	1.195.915.051	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	2.437.589.662	-
Lãi cho vay trong năm		53.563.553.451	55.435.596.131
- Công ty Cổ phần 414	Công ty con (*)	3.206.657.342	4.366.915.208
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	1.686.125.663	3.124.029.025
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	2.777.394.663	4.911.929.082
- Công ty Cổ phần 412	Công ty con (*)	5.239.739.826	5.822.067.686
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	3.986.179.607	4.346.195.763
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	1.408.755.568	1.660.432.726
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	1.104.294.606	768.788.660
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	34.154.406.176	30.435.237.981

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu phí bảo lãnh thực hiện các công trình		3.221.811.837	2.878.847.016
- Công ty Cổ phần 414	Công ty con (*)	500.504.884	369.198.082
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	520.487.079	430.997.618
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	949.743.127	842.327.883
- Công ty Cổ phần 412	Công ty con (*)	407.448.653	565.374.244
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	590.302.200	418.688.267
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	91.359.216	97.662.876
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	76.132.950	111.855.886
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	58.948.796	
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	26.884.932	42.742.160
Thu phạt an toàn lao động của các bên liên quan		145.900.000	128.376.389
- Công ty Cổ phần 414	Công ty con (*)	11.000.000	12.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	18.000.000	11.500.000
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	34.000.000	38.676.389
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	7.700.000	12.100.000
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	34.800.000	20.000.000
- Công ty Cổ phần 412	Công ty con (*)	30.400.000	13.100.000
- Công ty cổ phần đầu tư CIENCO4 LAND	Công ty con	3.000.000	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	2.000.000	1.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	-	12.000.000
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	5.000.000	8.000.000
Lợi nhuận được chia từ các bên liên quan		446.885.901	165.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	Công ty con	446.885.901	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	-	165.000.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		87.285.368.878	54.732.987.471
- Công ty Cổ phần 414	Công ty con (*)	7.346.373.420	8.437.874.738
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	1.356.685.340	-
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	9.221.339.152	-
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	21.181.954.142	7.277.154.355
- Công ty Cổ phần 412	Công ty con (*)	6.509.330.382	3.721.628.638
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	21.468.143.263	9.450.565.203
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	Công ty con	-	6.764.085.640
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	15.712.498.329	15.712.498.329
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	453.668.798	441.634.344
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty con	3.014.915.381	2.012.468.593
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	105.383.040	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	915.077.631	915.077.631

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		301.401.430.664	145.964.884.904
- Công ty Cổ phần 414	Công ty con (*)	58.501.341.038	26.842.721.229
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	6.585.973.410	204.073.970
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	13.185.887.352	-
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	32.484.862.112	11.468.917.579
- Công ty Cổ phần 412	Công ty con (*)	18.407.595.113	11.264.693.556
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	38.147.203.206	15.456.436.435
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty con	331.032.044	40.122.014
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	171.611.212	210.000.000
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	120.085.925.177	80.477.920.121
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	Công ty con	13.500.000.000	-
Phải trả cho người bán		94.726.493.142	288.791.519.252
- Công ty Cổ phần 414	Công ty con (*)	5.911.840.144	28.362.909.894
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	18.960.111.270	6.664.484.587
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	12.635.834.879	48.669.352.518
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	19.580.526.682	95.225.898.976
- Công ty Cổ phần 412	Công ty con (*)	4.136.660.135	28.980.463.264
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	170.413.010	45.627.319.188
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	Công ty con	13.064.895.531	19.182.123.967
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	1.096.819.189	5.446.685.290
- Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	Công ty liên kết	196.200	196.200
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	1.572.260.211	1.687.336.663
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	1.169.239.961	806.137.280
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	7.792.233.071	2.257.837.710
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	6.790.470.874	4.254.638.785
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quốc Thắng Hà Nội	Công ty con	1.844.991.985	1.626.134.930
Người mua trả tiền trước		11.837.881.885	14.674.627.813
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	Công ty con	89.952.750	-
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	515.199.777	4.048.863.295
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	10.625.764.518	10.625.764.518
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	606.964.840	-
Phải thu ngắn hạn khác		2.678.484.357	2.202.025.031
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	2.231.598.456	2.202.025.031
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	Công ty con	446.885.901	-

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		934.599.649.599	1.028.263.838.483
- Công ty Cổ phần 414	Công ty con (*)	38.413.838.815	48.302.235.199
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	51.012.483.493	43.625.766.526
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	26.527.728.806	68.943.924.149
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	32.508.488.324	74.240.460.637
- Công ty Cổ phần 412	Công ty con (*)	66.411.824.906	65.809.699.251
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	51.341.989.261	85.161.660.563
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	20.504.945.514	22.713.297.460
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	10.151.283.381	9.046.988.775
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ	Công ty liên doanh	1.132.000.000	1.132.000.000
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	636.595.067.099	604.001.265.923
- Công ty cổ phần Green Tea ISLANDS	Công ty con	3.169.952.800	5.286.540.000

Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác của Tập đoàn như sau:

	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	591.853.653	594.468.961
Nguyễn Tuấn Huỳnh	Tổng giám đốc, PCT HĐQT	717.421.209	753.894.272
Văn Hồng Tuấn	Thành viên HĐQT	553.614.287	561.372.350
Nguyễn Anh Tân	Thành viên HĐQT	522.949.869	516.570.567
Trần Thị Thu Hà	Phó Tổng giám đốc, TV HĐQT	689.450.739	587.969.035
Trần Văn Chín	Phó Tổng giám đốc	550.730.044	578.712.596
Đàm Xuân Toàn	Phó Tổng giám đốc, TV HĐQT	749.528.566	720.360.757
Hồ Xuân Sơn	Phó Tổng giám đốc, TV HĐQT	771.819.840	766.427.280
Lê Đức Thọ	Phó Tổng giám đốc, TV HĐQT	710.429.435	735.073.763
Đặng Viết Thanh	Phó Tổng giám đốc	455.240.713	564.400.385
Nguyễn Đình Nhuận	Phó Tổng giám đốc	624.927.544	324.456.204
Nguyễn Phương Vinh	Phó Tổng giám đốc	676.975.165	617.801.263

(*) Trong năm, Tập đoàn đã mua thêm phần vốn góp tại các Công ty liên kết bao gồm Công ty Cổ phần 407, Công ty Cổ phần 414, Công ty Cổ phần 412 và Công ty Cổ phần 422. Sau các giao dịch mua này các Công ty trên đã trở thành Công ty con của Tập đoàn (xem thêm tại thuyết minh số 4).

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



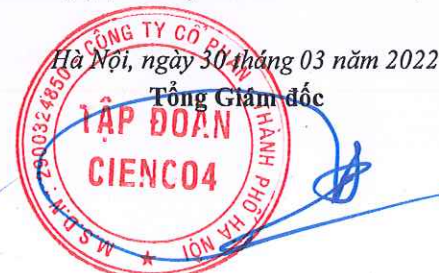
Trần Văn Khánh

Kế toán trưởng



Phan Sỹ Hùng

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022
Tổng Giám đốc
TẬP ĐOÀN CIENCO4
 HANH PHO HOA HANG
 ION YEN LENG



Nguyễn Tuấn Huỳnh